

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS HOÀNG ĐỘNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM: 2025

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*
(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 9 năm 2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Hoàng Động

2. Địa chỉ trụ sở chính: TDP4, phường Hoàng Lâm, TP. Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

+ Gmail: thcs-hoangdong@thuynguyen.edu.vn

+ Website: thcs-hoangdong.haiphong.edu.vn

3. Loại hình trường: Công lập do UBND thành phố Thủy Nguyên quản lý

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ ”

- Mục tiêu: Đào tạo học sinh sau khi tốt nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng sẵn sàng vào học tiếp cấp THPT hoặc vào học các trường dạy nghề.

5. Quá trình hình thành và phát triển:

- Trường THCS Hoàng Động tiền thân là Trường Phổ thông cấp 2 Hoàng Động được tách ra từ trường phổ thông cấp II Lý Tự Trọng- ngôi trường chung của ba xã Lâm Động, Hoa Động và Hoàng Động. Trường được thành lập từ năm học 1964- 1965. Từ năm 1980 đến năm 1992, Trường Phổ thông cấp 2 Hoàng Động trường được sáp nhập với Trường phổ thông cấp 1 Hoàng Động lấy tên là Trường PTCS Hoàng Động. Từ năm học 1993-1994, trường PTCS Hoàng Động được giải thể và Trường THCS Hoàng Động được thành lập theo quyết định 266-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên. Trải qua 60 năm phát triển nhà trường đã đào tạo được nhiều thế hệ học sinh thành đạt đã và đang cống hiến cho sự phát triển giàu đẹp của quê hương đất nước. Với truyền thống đoàn kết, nhiệt tình, nỗ lực phấn đấu, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, Trường lớp ngày càng được xây dựng khang trang, cảnh quan “Xanh - sạch - đẹp”, cơ sở vật chất, trang thiết bị được bổ sung đáp ứng nhu cầu

đổi mới dạy và học, phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Đội ngũ giáo viên có nhiều thầy cô đạt giáo viên giỏi cấp huyện, cấp thành phố. Năm 2024, nhà trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia mức 2 và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Trường THCS Hoàng Động trở thành địa chỉ tin cậy của nhân dân địa phương và thành phố Thủy Nguyên.

6. Người đại diện hợp pháp:

- Bà Dương Thị Ngọc Hà, Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng, Điện thoại: 0916522379

- Email: duonghahd@gmail.com

- Website: thcs hoang dong.haiphong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên.

b) Hội đồng trường: Gồm 11 thành viên, chủ tịch hội đồng: Bà Dương Thị Ngọc Hà - BTCB, hiệu trưởng

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG THCS HOÀNG ĐỘNG NHIỆM KỲ 2022-2027

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Dương Thị Ngọc Hà	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Vũ Thị Thúy Hằng	Phó Bí thư Chi bộ - Phó Hiệu trưởng	
3	Lê Thị Hiền	Chủ tịch công đoàn	
4	Bùi Bích Ngọc	Tổ trưởng Tổ KHTN	
5	Đỗ Thị Chính	Tổ trưởng Tổ KHXH	
6	Bùi Thị Thơm	Tổng phụ trách	
7	Lê Thị Huê	TB TTND	
8	Đồng Thị Nhung	Tổ phó tổ KHXH	
9	Bùi Hoa Thạch Cương	Phó CT UBND xã Hoàng Động	
10	Nguyễn Thị Nguyệt	Trưởng Ban đại diện CMHS trường	
11	Chu Ngọc bảo Uyên	Học sinh lớp 9A3 trường THCS Hoàng Động	

c) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng: Quyết định số: 2203/QĐ-UBND, ngày 29/3/2022 của UBND huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng: Quyết định số: 2202/QĐ-UBND, ngày 29/3/2022 của UBND huyện Thủy Nguyên.

d) Các văn bản khác của trường

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn: 2020-2025
- Quy chế dân chủ ở cơ sở
- Các nghị quyết của hội đồng trường, nội quy và quy chế làm việc của nhà trường
- Quy chế chi tiêu nội bộ

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm, trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp**

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
TT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28	2		25		1			16	10		24	1		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	24			24					14	9		22	1		
1	Toán	4			4					3	1		4			
2	Lý	2			2					1	1		2			
3	Hóa	2			2						1		1			
4	Sinh	1			1						1		1			
5	Văn	3			3					1	2		2	1		
6	Sử	1			1					1			1			
7	Địa	1			1					1			1			
8	Tiếng Anh	3			3					2	1		3			
9	Thể dục	1			1					1			1			
10	Tin học	1			1					1			1			
11	Mĩ thuật	1			1						1		1			
12	Nhạc	1			1					1			1			
13	Công nghệ	2			2					1	1		2			
14	Công dân	1			1								1			

15	TPT	0			0										
II	Cán bộ quản lý	2		2					2			2			
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1					1			1			
III	Nhân viên	2			1		1								
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên BV	1					1								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

- Giáo viên: 22 đồng chí giáo viên tự đánh giá đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 22/23~95,65%;
01 đồng chí tự đánh giá loại khá, đạt tỉ lệ 1/23- 4,35%

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 27/27= 100% (trong đó 02 CBQL, 24 GV, 01 NV KT)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu

Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
Diện tích đất xây trường	5847,2 m ²	Đủ
Điểm trường	01	Đủ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS	10 m ² /HS	Đủ
--	-----------------------	----

2. Số lượng khối hành chính quản trị, khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
I	Khối phòng hành chính quản trị		Đủ
1	Phòng Hiệu trưởng	01	Đủ
2	Phòng phó Hiệu trưởng	01	Đủ
3	Văn phòng	01	Đủ
4	Phòng bảo vệ	01	Đủ
5	Khu vệ sinh giáo viên	01	Đủ
6	Nhà để xe giáo viên	01	Đủ
II	Khối phòng học tập		
1	Phòng học văn hóa	14	Đủ
2	Phòng bộ môn âm nhạc	01	Đủ
3	Phòng bộ môn Mỹ thuật	01	Đủ
4	Phòng bộ môn Công nghệ	01	Đủ
5	Phòng bộ môn KHTN	02	Đủ
6	Phòng bộ môn KHXH	02	Đủ
7	Phòng bộ môn Tin học	01	Đủ
8	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	01	Đủ
9	Phòng đa chức năng	01	Đủ
III	Khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Thư viện	01	Đủ
2	Phòng thiết bị giáo dục	01	Đủ
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	01	Đủ
4	Phòng truyền thống	01	Đủ
5	Phòng đội	01	Đủ
IV	Khối phụ trợ		
1	Phòng họp cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên	01	Đủ
2	Phòng các tổ chuyên môn	02	Đủ
3	Phòng y tế	01	Đủ
4	Nhà kho	01	Đủ
5	Nhà để xe học sinh	01	Đủ

6	Khu vệ sinh học sinh	01	Đủ
7	Cổng, hàng rào	có	Đủ
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
1	Khu sân chơi	01	Đủ
2	Sân thể dục thể thao	01	Đủ
VI	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Hệ thống cấp nước	có	Đủ
2	Hệ thống cấp điện	có	Đủ
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	có	Đủ
4	Hệ thống thông tin, liên lạc	có	Đủ
5	Khu thu gom rác thải	có	Đủ
VII	Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng kiên cố, hoặc bán kiên cố	100%	Đạt yêu cầu

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
I	Tổng số máy vi tính (Đơn vị tính: bộ)	36	Đủ
1	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	Đủ
2	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ công tác quản lý	7	Đủ
3	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ công tác giảng dạy của giáo viên	5	Đủ
II	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	3	Đủ
2	Cát xét	2	Đủ
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	Thiếu
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	Thiếu
5	Thiết bị khác...	0	Thiếu
6		0	Thiếu
VI	Đồ dùng thiết bị phục vụ công tác giảng dạy		
1	Bộ đồ dùng lớp 6	có	Đủ
2	Bộ đồ dùng lớp 7	có	Đủ

3	Bộ đồ dùng lớp 8	có	Đủ
4	Bộ đồ dùng lớp 9	có	Đủ
5	Bộ đồ dùng khác	có	Đủ
VII		100%	Đạt yêu cầu

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Số lượng SGK, sách tham khảo nhà trường đã sử dụng

4.1. Danh mục SGK nhà trường đã lựa chọn năm học 2024-2025:

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tổng chủ biên/Chủ biên	Nhà xuất bản
1	TOÁN 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2	NGŨ VĂN 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3	TIẾNG ANH 6	Global Success	Hoàng Văn Vân	Giáo dục Việt Nam
4	GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6	Cánh diều	Trần Văn Thắng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
5	KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6	Cánh diều	Mai Sỹ Tuấn	Đại học Sư phạm
6	LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang	Giáo dục Việt Nam
7	TIN HỌC 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8	CÔNG NGHỆ 6	Cánh diều	Nguyễn Tất Thắng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	ÂM NHẠC 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính	Giáo dục Việt Nam
10	MĨ THUẬT 6	Chân trời sáng tạo	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên	Giáo dục Việt Nam

11	GIÁO DỤC THỂ CHẤT 6	Cánh điều	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm
12	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 6	Chân trời sáng tạo	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên	Giáo dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tổng chủ biên/Chủ biên	Nhà xuất bản
1	TOÁN 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2	NGŨ VĂN 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3	TIẾNG ANH 7	Global Success	Hoàng Văn Vân	Giáo dục Việt Nam
4	GIÁO DỤC CÔNG DÂN 7	Cánh điều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Đại học Huế
5	KHOA HỌC TỰ NHIÊN 7	Cánh điều	Mai Sỹ Tuấn	Đại học Sư phạm
6	LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng	Giáo dục Việt Nam
7	TIN HỌC 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Quang Hiệp	Giáo dục Việt Nam
8	CÔNG NGHỆ 7	Cánh điều	Nguyễn Tất Thắng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	ÂM NHẠC 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính	Giáo dục Việt Nam

10	MĨ THUẬT 7	Chân trời sáng tạo 2	Nguyễn Thị May	Giáo dục Việt Nam
11	GIÁO DỤC THỂ CHẤT 7	Cánh diều	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm
12	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 7	Chân trời sáng tạo 1	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên	Giáo dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8

ST T	Tên sách	Tên bộ sách	Tổng chủ biên/Chủ biên	Nhà xuất bản
1	TOÁN 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2	NGŨ VĂN 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3	TIẾNG ANH 8	Global Success	Hoàng Văn Vân	Giáo dục Việt Nam
4	GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8	Cánh diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Đại học Huế
5	KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8	Cánh diều	Mai Sỹ Tuấn	Đại học Sư phạm
6	LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng	Giáo dục Việt Nam
7	TIN HỌC 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8	CÔNG NGHỆ 8	Cánh diều	Nguyễn Trọng Khanh	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	ÂM NHẠC 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long	Giáo dục Việt Nam
10	MĨ THUẬT 8	Chân trời sáng tạo 2	Nguyễn Thị May	Giáo dục Việt Nam
11	GIÁO DỤC THỂ CHẤT 8	Cánh diều	Đinh Quang Ngọc	Đại học Sư phạm

12	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 8	Chân trời sáng tạo 1	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục Việt Nam
----	--	-------------------------	-------------------	-------------------

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

STT	Tên sách	Tên sách, bộ sách	Tổng chủ biên (Chủ biên)	Nhà xuất bản
1	Toán 9 (Tập 1, Tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 9 (Tập 1, Tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9	Global Success	Hoàng Văn Vân	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục công dân 9	Cánh diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Đại học Huế
5	Khoa học tự nhiên 9	Cánh diều	Đinh Quang Báo	Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang	Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 9	Mô đun “Lắp đặt mạng điện trong nhà” – Cánh diều Định hướng nghề nghiệp – Cánh diều	Nguyễn Trọng Khanh	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	Âm nhạc 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 9	Chân trời sáng tạo bản 2	Nguyễn Thị Nhung	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 9	Cánh diều	Đinh Quang Ngọc	Đại học Sư phạm
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 9	Chân trời sáng tạo bản 1	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục Việt Nam

4.2. Số lượng SGK, sách tham khảo nhà trường đã sử dụng

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	129	
1	Âm nhạc 6	6	70%-80%
2	GDCD 6	6	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	5	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	6	70%-80%
5	KHTN 6	6	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	5	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	5	70%-80%
8	Tin học 6	6	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	6	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 2	6	70%-80%
11	GDTC 6	6	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	6	70%-80%
13	Toán tập 1	6	70%-80%
14	Toán tập 2	6	70%-80%
15	Công nghệ 6	6	70%-80%
16	HĐTNHN 6	6	70%-80%
17	Bài tập tin học 6	1	70%-80%
18	BT toán 6 tập 1	6	70%-80%
19	BT toán 6 tập 2	6	70%-80%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	1	70%-80%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	1	70%-80%
22	BT mỹ thuật 6	1	70%-80%
23	BT công nghệ 6	1	70%-80%
24	BT KHTN 6	4	70%-80%
25	BT âm nhạc 6	1	70%-80%

26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	4	70%-80%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	4	70%-80%
28	BT HĐTNHN 6	1	70%-80%
29	BT GD CD 6	1	70%-80%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	4	70%-80%
	SGK LỚP 7	100	
1	KHTN 7	4	75-85%
2	Toán 7 tập 1	6	75-85%
3	Toán 7 tập 2	6	75-85%
4	GDTC 7	5	75-85%
5	Công nghệ 7	5	75-85%
6	Âm nhạc 7	5	75-85%
7	Mỹ thuật 7	5	75-85%
8	GD CD 7	5	75-85%
9	Tiếng anh 7	4	75-85%
10	Tin học 7	5	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	6	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	6	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	5	75-85%
14	HĐTNHN 7	6	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	4	75-85%
16	BT Tin học 7	1	75-85%
17	BT Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	4	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý(Phần DL)	4	75-85%
19	BTKHTN 7	4	75-85%
20	Vở THKHTN T1	1	75-85%
21	BTNV tập 1	1	75-85%
22	BTNV tập 2	1	75-85%
23	BT Âm nhạc	1	75-85%
24	Tài liệu GDĐP HP lớp 7	6	75-85%

	SGK LỚP 8	111	
1	Toán 8 tập một	8	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	8	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	8	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	8	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	4	85%-90%
6	Công nghệ 8	4	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	4	85%-90%
8	Tin học 8	4	85%-90%
9	Mỹ thuật 8	3	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	5	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	6	85%-90%
12	Âm nhạc 8	5	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	5	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đũa	6	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	4	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	4	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)	1	85%-90%
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	4	85%-90%
19	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT)	4	85%-90%
20	BT HĐTN 8	1	85%-90%
21	BT GD CD 8	1	85%-90%
22	BT Lịch sử và Địa lý(Phần LS)	4	85%-90%
23	BT Tin học	1	85%-90%
24	Bt Mỹ thuật	1	85%-90%
25	BT Âm nhạc	1	85%-90%
26	BT công nghệ	1	85%-90%
27	BT HĐTN 8	1	85%-90%
28	Tài liệu GDĐP 8	6	85%-90%

	SGK LỚP 9	92	
1	Toán 9 tập 1	5	100%
2	Toán 9 tập 2	5	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	5	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	5	100%
5	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)	5	100%
6	Công nghệ 9 (Mô đun LĐMĐ trong nhà)	5	100%
7	Công nghệ 9 (Trồng cây ăn quả)	5	100%
8	Công nghệ 9 (Chế biến thực phẩm)	5	100%
9	Công nghệ 9 (Cắt may)	5	100%
10	Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0)	5	100%
11	Tin học 9	5	100%
12	Mỹ thuật 9 bản 1	2	100%
13	Mỹ thuật 9 bản 2	2	100%
14	GDTC 9	5	100%
15	HĐTNHN 9 bản 1	2	100%
16	HĐTNHN 9 bản 2	2	100%
17	Âm nhạc 9	5	100%
18	Giáo dục công dân 9	5	100%
19	Khoa học tự nhiên 9	5	100%
20	Lịch sử và Địa lí 9	5	100%
21	Tiếng anh 9 Sách bài tập (sách học sinh)	4	100%
	TỔNG	432	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Thông tư hiện hành và kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

- Trường THCS Hoàng Động được Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá ngoài đạt mức độ 3 năm 2024.

1.2. Đánh giá theo tiêu chí trường Chuẩn quốc gia: Đạt mức 2.

- Trường THCS Hoàng Động được công nhận là trường chuẩn Quốc gia mức 2 năm 2024

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Định kỳ hàng năm, Hiệu trưởng nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến sau đánh giá cụ thể: Tham mưu với các cấp lãnh đạo để sửa chữa các hạng mục đã xuống cấp và xây thêm dãy phòng học 3 tầng 9 phòng đảm bảo đủ các phòng học và phòng chức năng

- Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Giữ vững kết quả tốp đầu huyện về chất lượng mũi nhọn và kết quả thi vào lớp 10 THPT. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

- Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh:

- Số HS tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 162 học sinh trong đó 160 HS đúng tuyển, 02 HS trái tuyển, đạt tỷ lệ 100%

2. Tổng số học sinh từng khối

Khối	Sĩ số	Số lớp	Nam/Nữ	Số HS bình quân/lớp	Số HS người dân tộc	Số HS khuyết tật
Khối 6	164	4	77	41	0	0
Khối 7	172	4	84	43	0	3
Khối 8	133	3	61	44	1	2
Khối 9	135	3	69	45	1	0

Tổng	604	14	291	43	2	5
-------------	------------	-----------	------------	-----------	----------	----------

- Số HS chuyển đi: 11
- Số học sinh chuyển đến: 06
- Số HS học 2 buổi/ngày: Không

3. Chất lượng đại trà: Kết quả 2 mặt giáo dục:

a. Hạnh kiểm

Lớp	Số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
6	161	152	94,41	9	5,59				
7	170	166	97,65	4	2,35				
8	131	125	95,42	6	4,58				
9	135	133	98,52	2	1,48				
Toàn trường	597	576	96,48	21	3,52				
So sánh NH 2023-2024	581	555	95.5	25	4.3	1	0.2		

b. Học lực

Lớp	Số HS	Tốt)		Khá		Đạt)		Chưa đạt	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
6	161	44	27,33	68	42,24	42	26,09	7	4,35
7	170	50	29,41	72	42,35	44	25,88	4	2,35
8	131	34	25,95	53	40,46	38	29,01	6	4,58
9	135	64	47,41	50	37,04	21	15,56	0	0
Toàn trường	597	192	32,16	243	40,7	145	24,29	17	2,85
So sánh NH 2023-2024	581	173	29.8	244	42,0	151	26,0	13	2.2

4. Kết quả Học sinh giỏi

*** Cấp Thành phố: Đạt 05 giải 01 nhất, 01 ba, 03 KK). Trong đó**

- 01 học sinh đạt giải Ba môn Công nghệ cấp TP
- 02 HS đạt giải KK môn Ngữ Văn cấp TP
- 01 giải Nhất, 01 giải KK cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên thành phố

*** Cấp Huyện: 21 giải**

- Nhất: 01 giải(Ngữ văn)
- Nhì: 6 giải (Toán: 3; Âm nhạc: 1; Ngữ văn: 2)
- Ba: 3 giải (Công nghệ: 2; Ngữ văn: 1)
- KK: 8 giải(KHKT: 1; Công nghệ: 1; GD&ĐT: 2; Tiếng Anh: 1; Âm nhạc: 2; Mỹ thuật: 1)
- Thư pháp: 02 giải gồm 1 giải Ba, 1 giải KK
- Vẽ tranh: 01 giải Ba

5. HS tốt nghiệp: 135/135= 100%

6. Số HS lên lớp (sau thi lại): 99,8%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Bảng quyết toán tài chính năm học 2024-2025 và kế hoạch hoạt động tài chính năm 2024
(bảng quyết toán kèm theo)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Giáo dục kỹ năng sống

1.1. Thực hiện an toàn giao thông

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của các cấp lãnh đạo tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh học sinh
- Triển khai ký cam kết thực hiện tốt an toàn giao thông
- Tổ chức tuyên truyền về an toàn giao thông: 2 lần/năm
- Tích cực tuyên truyền qua Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, ÂN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai.

**Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện, còn HS vi phạm bị xử lý.

1.2. Giáo dục kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích

- Nhà trường đã tổ chức các buổi tuyên truyền nhằm trang bị cho học sinh các kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ, phòng chống đuối nước và một số kỹ năng khác

2. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

- Thực hiện nghiêm túc công tác hướng nghiệp và phân luồng cho học sinh
- Tăng cường giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

- Tổ chức cho HS đi học tập trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh mở rộng tầm hiểu biết và mở rộng không gian lớp học.

** Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết L9 có thể tham gia lao động sản xuất.

** Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền ND này còn chưa sâu rộng. ND dạy còn chưa đa dạng.

3. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt*: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế*: Do thiếu GV, nhiều việc GV phải kiêm nhiệm nên hiệu quả thực hiện chưa cao.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của trường THCS Hoàng Động nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CB, GV, NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2025.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HĐND, UBND phường (để b/c)
- CB, GV, NV và PHHS(để p/h)
- Lưu: trang Web

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Ngọc Hà